

Bản án số: 339/2023/HC-PT

Ngày: 22-5-2023

“V/v khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các thẩm phán:

Ông Trần Văn Mười

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 706/2022/TLHC-PT ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc “khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2022/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1063/2023/QĐ-PT ngày 10/5/2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Hồ Thị Kim N, sinh năm 1957; Cư trú tại: Số A, đường L, tổ D, khóm E, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Văn L – Văn phòng Luật sư Phạm Minh T - Chi nhánh T4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ;

Người đại diện hợp pháp: ông Phạm Thiện N1 – Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ: Ông Huỳnh Công H, Phó Trưởng phòng quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ (có mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C;

Người đại diện hợp pháp: ông Võ Phan Thành M – Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C: Ông Nguyễn Văn T1, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- *Người kháng cáo: người khởi kiện bà Hồ Thị Kim N.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm và lời trình bày của các bên tham gia vụ kiện tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguồn gốc đất bà N chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị H1 vào ngày 20/10/1987 diện tích 1.000m² (25m x 40m), có giấy chuyển nhượng được chính quyền địa phương xác nhận. Năm 1994, bà N làm đơn đăng ký kê khai nguồn gốc đất và đơn xin chuyển quyền sử dụng đất được chính quyền địa phương xác nhận, đất của bà N nhưng bà N không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Hồ sơ còn lưu trữ (kèm hồ sơ đăng ký năm 1994). Sau khi qui hoạch khu hành chính năm 1999.

Ngày 26/12/2001, bà được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã C nay là thành phố C cấp GCNQSDĐ diện tích 280m², đất thuộc thửa 400, tờ bản đồ số 5 (căn cứ hồ sơ đăng ký năm 1994, diện tích 1.000m²) do bà Hồ Thị Kim N đứng tên và xây dựng nhà ở kiên cố như hiện nay. Đối với diện tích đất 720m² (trong đó diện tích đất 120m² trùng quy hoạch xây dựng trụ sở Bảo hiểm xã hội (BHXH) Tỉnh, Nhà nước lấy đất của bà đang sử dụng không có ban hành quyết định thu hồi đất. Còn phần diện tích đất 600m² (tiếp giáp hàng rào BHXH Tỉnh) nằm ngoài quy hoạch xây dựng BHXH Tỉnh, ngoài quy hoạch khu hành chính tỉnh Đồng Tháp do gia đình bà quản lý, sử dụng liên tục và ổn định, cải tạo mặt bằng hiện nay đang kinh doanh quán cà phê không ai tranh chấp từ năm 1987 đến nay là 35 năm, nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ.

Năm 2019 bà N gửi đơn khiếu nại UBND thành phố C yêu cầu:

- Ban hành quyết định thu hồi phần diện tích đất 120m² mà Nhà nước lấy xây dựng BHXH tỉnh Đồng Tháp, nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường cho bà N đúng quy định của Luật hiện hành;

- Cấp GCNQSDĐ diện tích 600m² thuộc thửa 400, tờ bản đồ số 5 cho gia đình bà N tiếp tục sử dụng hoặc ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường cho bà N theo đúng quy định của Luật hiện hành.

Ngày 19/8/2020, Chủ tịch UBND thành phố C ban hành Quyết định số 1188/QĐ-UBND.HC. Nội dung:

“...Điều 1: Bác yêu cầu công nhận, cấp GCNQSDĐ và ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường đúng theo quy định của pháp luật đối với diện tích 720m² đất ở tọa lạc tại phường A, thành phố C theo yêu cầu của bà Hồ Thị Kim N.

Lý do: Phần đất 720m² đất lúa là của bà Huỳnh Thị H1 đã được giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án khu hành chính T2 vào năm 1999; Bà Hồ Thị Kim N là 01 trong 16 hộ nhận chuyển nhượng đất của bà H1 và đã được Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) giải quyết cho bà Hồ Thị Kim N nhận tiền đền bù theo dạng giải quyết khiếu nại. Đồng thời hộ bà Hồ Thị Kim N cũng đã nhận tiền bồi thường theo nội dung Thông báo số 12/TB-UB ngày 24 tháng 6 năm 1999 với số tiền là 88.934.400 đồng (T3 mươi tám triệu, chín trăm ba mươi tư nghìn, bốn trăm đồng), tương đương với diện tích 720m²...”.

Ngày 15/9/2020, bà N làm đơn khiếu nại UBND tỉnh Đ về việc không đồng ý với toàn bộ nội dung Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C.

Ngày 11/3/2022, bà N được đối thoại với UBND tỉnh Đ, nhưng bà không thống nhất với nội dung buổi đối thoại, lý do UBND Tỉnh không cung cấp được hồ sơ chứng cứ quyết định thu hồi đất.

Ngày 15/4/2022, Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ “*về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị Kim N (lần hai)*”. Nội dung:

“...Điều 1. Công nhận và giữ nguyên Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị Kim N. Yêu cầu người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C....”

Không đồng ý với các quyết định trên, nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Yêu cầu hủy Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C, lý do:
 - Quyết định không căn cứ điều, khoản của Luật đất đai hoặc nghị định của chính phủ để bác đơn khiếu nại;
 - Nội dung Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC không cung cấp quyết định thu hồi đất diện tích 120m², không xác lập được hồ sơ địa chính quản lý đất 600m² đất gia đình bà đang quản lý và sử dụng;
 - Lý do bác đơn không đúng với nội dung đơn khiếu nại, vì 720m² (trong diện tích 1.000m²) là đất bà mua của bà Huỳnh Thị H1 được chính quyền địa phương xác nhận và có hồ sơ đăng ký năm 1994.

1. Yêu cầu hủy Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ ngày 15/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ, lý do:
 - Quyết định không căn cứ điều, khoản của Luật Đất đai hoặc Nghị định của chính phủ để bác đơn khiếu nại;
 - Phần nội dung trình bày không có cơ sở chứng minh được chứng cứ mà chỉ nói vòng vo, trả lời không có trách nhiệm;
 - Đối thoại với công dân nhưng không cung cấp được hồ sơ chứng cứ có liên quan đến việc thu hồi đất;
 - Việc công nhận và giữ nguyên Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C là không có cơ sở pháp lý.

Theo Văn bản ý kiến số 295/UBND-TCD-NC ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ thể hiện:

Năm 1987, bà Hồ Thị Kim N xác lập văn tự nhận chuyển nhượng 1.000m² đất ruộng (ngang 25m x dài 40m) của bà Huỳnh Thị H1, với tổng số tiền là 1.500.000 đồng.

Ngày 14/4/1999, UBND tỉnh Đ ban hành Công văn số: 239/UB-CT về việc duyệt giá đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng Khu hành chính Phường A (đợt 1) với diện tích 22.261m², tổng kinh phí là 1.691.553.000 đồng để bố trí cho 09 đơn vị, ngành Tỉnh.

Ngày 24/6/1999, Hội đồng giải tỏa thị xã C có Thông báo số: 12/TB-UB về việc chi trả tiền bồi hoàn cho hộ bà Huỳnh Thị H1 do thu hồi 5.500m² đất nông nghiệp, với tổng số tiền 491.056.000 đồng (theo Công văn phê duyệt số: 239/UB-CT ngày 14/4/1999). Sau khi ban hành thông báo chi trả tiền cho hộ bà Huỳnh Thị H1 thì phát sinh khiếu nại của 16 hộ (các hộ này đã tự thỏa thuận nhận chuyển nhượng đất của bà H1, trong đó có bà Hồ Thị Kim N).

Ngày 20/9/1999, UBND thị xã C (nay là thành phố C) ban hành Công văn số: 191/CV-UB về việc chấp thuận cho hộ bà Hồ Thị Kim N được nhận số tiền đền bù 1.000m² đất đã sang nhượng của bà Huỳnh Thị H1 và giao cho Ban quản lý dự án thị xã C thông báo cho bà Hồ Thị Kim N đến nhận tiền đền bù theo hồ sơ đền bù đã được tỉnh phê duyệt.

Ngày 20/9/1999, bà N có đơn xin xác nhận vị trí đất của Bà sử dụng có một phần nằm trong khu vực quy hoạch để xây dựng Khu hành chính của T2 với diện tích 720m² để được nhận tiền bồi hoàn;

Ngày 21/9/1999 U có xác nhận số 207/UB với nội dung: “Bà Hồ Thị Kim N hiện đang sử dụng 1.000m² đất sản xuất tại đường L do sang nhượng của bà Huỳnh Thị H1 vào năm 1987. Đến nay, khu đất thuộc khu quy hoạch xây dựng trụ sở cơ quan Bảo hiểm xã hội Tỉnh thu hồi 720m², hiện diện tích sử dụng còn lại 280m². Đồng thời, bà N đã ký nhận tiền bồi hoàn là 88.934.400 đồng tại Biên bản số: 15/BB-CTBH ngày 20/9/1999 của Ban quản lý dự án thị xã C. Phần đất

280m², UBND thị xã C cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Hồ Thị Kim N và bà N đã xây dựng nhà ở cho đến nay.

Năm 2019, bà N có đơn yêu cầu công nhận, cấp GCNQSDĐ hoặc ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường đúng quy định của pháp luật với 720m² đất ở tọa lạc Phường A, thành phố C. Ngày 19 tháng 8 năm 2020, Chủ tịch UBND thành phố C ban hành Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC bác yêu cầu công nhận, cấp GCNQSDĐ và ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường đúng quy định của pháp luật với 720m² đất ở tọa lạc Phường A, thành phố C theo yêu cầu của bà Hồ Thị Kim N.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố C, bà N gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND Tỉnh. Ngày 11/3/2022, Chủ tịch UBND Tỉnh tổ chức đối thoại với bà N, qua đối thoại, xác định Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C là phù hợp quy định pháp luật. Ngày 15/4/2022, Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ, giải quyết: Công nhận và giữ nguyên Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị Kim N. Yêu cầu người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND thành phố C.

Nay, bà Hồ Thị Kim N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp huỷ Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ ngày 15/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ là không có cơ sở; Chủ tịch UBND Tỉnh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữ nguyên Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ của Chủ tịch UBND Tỉnh.

Theo văn bản ý kiến số: 1890/UBND-TNMT ngày 23/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố C thể hiện:

Năm 2019, bà Hồ Thị Kim N có gửi đơn khiếu nại đến UBND thành phố C yêu cầu công nhận và cấp GCNQSDĐ hoặc ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường đúng quy định của pháp luật với diện tích 720m² đất ở tọa lạc tại phường A, thành phố C.

UBND thành phố C đã tiếp nhận và ban hành Quyết định số: 614/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C kết hợp với các ngành có liên quan tiến hành kiểm tra, xác minh làm rõ nội dung khiếu nại của bà N, kết quả cụ thể như sau:

Khu hành chính Tỉnh, Phường A, thị xã C (nay là thành phố C) đã được UBND tỉnh Đ phê duyệt quy hoạch ngày 27/10/1997.

Ngày 14/4/1999, UBND tỉnh Đ phê duyệt tại Công văn số: 239/UB-CT về việc duyệt giá đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng Khu hành chính Phường A (đợt 1). Theo phương án bồi hoàn được phê duyệt, thì giá bồi thường đất nông nghiệp nằm ở vị trí I là 171.520đ/m² và vị trí II là 75.520đ/m²;

Ngày 24/6/1999 UBND thị xã C có Thông báo số: 12/TB-UB về việc chi trả tiền bồi hoàn cho hộ bà Huỳnh Thị H1 do thu hồi 5.500m² đất nông nghiệp với số tiền bồi hoàn là 491.056.000 đồng.

Sau khi ban hành Thông báo chi trả tiền bồi hoàn cho hộ bà Huỳnh Thị H1, thì có phát sinh khiếu nại của 16 hộ, các hộ này đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà H1 (các hộ tự thỏa thuận chuyển nhượng, không thông qua chính quyền địa phương).

Ngày 07/7/1999, U kết hợp với Ban Quản lý dự án và Phòng Quản lý đô thị, thị xã C tiến hành họp giải quyết việc chi trả tiền bồi hoàn đất trong phạm vi giải tỏa để xây dựng trụ sở làm việc các ngành Tỉnh tại tổ B, khu phố E, Phường A, theo nội dung đơn khiếu nại của các hộ dân với bà Huỳnh Thị H1. Kết quả cuộc họp, bà H1 thừa nhận có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho 15 hộ. Tại buổi họp này, ông Trần Quang M1 là người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị H1 không đồng ý cho bà N nhận số tiền bồi hoàn đối với diện tích 1.000m² (25m x 40m) bị giải tỏa.

Ngày 27/8/1999, U tổ chức hòa giải về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị H1 (ủy quyền cho ông Trần Quang M1) với bà Hồ Thị Kim N, nhưng hòa giải không thành; phía ông M1 đề nghị chuyển hồ sơ lên thị xã C (nay là thành phố C) để xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 20/9/1999, UBND thị xã C (nay là thành phố C) có ban hành Công văn số: 191/CV-UB về việc giải quyết đền bù đất Khu hành chính T2 cho hộ bà N. Nội dung Công văn thể hiện: “*chấp thuận cho hộ bà Hồ Thị Kim N được nhận số tiền đền bù 1.000m² đất mà Bà đã sang nhượng của bà Huỳnh Thị H1 tại tổ E, Phường A, thị xã C*”.

Ngày 20/9/1999, bà Hồ Thị Kim N làm đơn xin xác nhận vị trí phần đất của Bà sử dụng có một phần nằm trong khu vực quy hoạch để xây dựng Khu hành chính của T2 với diện tích 720m² để được nhận tiền bồi hoàn. Phần diện tích là 280m² (7m x 40m), bà Nhan đề n được đăng ký cấp GCNQSDĐ.

Ngày 21/9/1999 U có xác nhận số: 207/UB, với nội dung: “*Bà Hồ Thị Kim N hiện đang sử dụng 1.000m² đất sản xuất tại đường L do sang nhượng của bà Huỳnh Thị H1 vào năm 1987. Đến nay khu đất thuộc khu quy hoạch xây dựng trụ sở cơ quan BHXH thu hồi 720m², hiện diện tích sử dụng còn lại 280m²*”.

Phần đất 280m² đã được UBND thị xã C cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Hồ Thị Kim N và bà N đã cất nhà ở cho đến nay.

Ngày 20/9/1999, bà N đã liên hệ với Ban quản lý dự án thị xã C để nhận số tiền là 88.934.400 đồng của diện tích 720m².

Bà Hồ Thị Kim N đã nhận đủ tiền bồi hoàn về đất do thực hiện Khu hành chính T2 nhưng không bàn giao hết diện tích đất trong phạm vi giải phóng mặt bằng để thi công công trình.

Năm 2019, bà Hồ Thị Kim N gửi đơn khiếu nại đến UBND Thành phố yêu cầu công nhận và cấp GCNQSDĐ hoặc ban hành quyết định thu hồi đất, bồi

thường đúng quy định của pháp luật với diện tích 720m² đất ở tọa lạc tại phường A, thành phố C.

Ngày 13/02/2020, UBND thành phố C tiến hành đối thoại với bà N và kết luận: Phân đất 720m² đất lúa là của bà Huỳnh Thị H1 đã được giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu hành chính T2 vào năm 1999; bà Hồ Thị Kim N là 01 trong 16 hộ nhận chuyển nhượng đất của bà H1 và đã được UBND thị xã C (nay là thành phố C) giải quyết cho bà N nhận tiền đền bù theo dạng giải quyết khiếu nại; Đồng thời hộ bà N cũng đã nhận tiền bồi thường theo nội dung Thông báo số 12/TB- UB ngày 24/6/1999 với số tiền là 88.934.400 đồng, tương đương với diện tích 720m².

Căn cứ vào kết quả đối thoại ngày 13/02/2020. UBND thành phố C đã ban hành Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị Kim N.

Việc ban hành Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 là thực hiện đúng theo quy định của Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 và Thông tư số: 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Từ những cơ sở trên, UBND thành phố C đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữ nguyên Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19 tháng 8 năm 2020 về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị Kim N.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 34/2022/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim N về việc yêu cầu hủy các Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C và Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ ngày 15/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2022, người khởi kiện bà Hồ Thị Kim N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Hồ Thị Kim N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Lê Văn L trình bày: Văn bản số 420 của Tổ công tác kết luận diện tích đất 600m² không nằm trong quy hoạch. Đại diện Viện kiểm sát cho rằng văn bản này không được cấp có thẩm quyền thừa nhận nên không có giá trị là không phù hợp. Việc thu hồi đất của bà N không có Quyết định thu hồi là sai quy định. Vì những hộ dân sử

dụng đất liền kề diện tích đất của bà N có nhận được Quyết định thu hồi. Diện tích 600m² mà Ủy ban cho rằng đã thu hồi là không đúng với thực tế vì từ năm 1997 đến nay, bà N vẫn sử dụng mà không có cơ quan nào xử lý. Ngoài ra, đơn xác nhận vị trí đất ngày 20/9/1999 bà N không thừa nhận, không ký vào đơn này nên cần giám định để làm rõ. Tại phiên tòa hôm nay, Ủy ban nhân dân các cấp nộp thêm tài liệu mới là các Bản đồ quy hoạch. Tuy nhiên, tại sao trước đây nhiều năm liền bà N khiếu nại lại không đưa ra các bản đồ này để chứng minh. Đường Nguyễn Quang D chưa có trong quy hoạch vào năm 1997. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Diện tích đất 720m² của bà N được nhận chuyển nhượng từ bà H1. Khi quy hoạch Ủy ban đã xác định bà H1 là chủ đất. Sau đó bà N khiếu nại nên tách ra bồi thường cho bà N. Bà N tuy không nhận được Quyết định thu hồi đất nhưng Ủy ban nhân dân thành phố đã tiến hành đầy đủ các thủ tục, bà N đã nhận bồi thường và ký vào văn bản nhận tiền, chính bà N đã thừa nhận việc này. Hiện nay, diện tích đất này Ủy ban đã thu hồi, giải tỏa và làm xong đường Nguyễn Quang D. Đối với tài sản trên đất khi thu hồi giải tỏa, Ủy ban đã tiến hành lập biên bản theo đúng quy định để giải quyết nếu có khiếu nại. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: Nguồn gốc đất bà N nhận chuyển nhượng của bà H1 1000m², trong đó có diện tích 720m² nằm trong diện quy hoạch, bị thu hồi có bồi thường theo quy định. Bà N đã kê khai và nhận đủ tiền và bà N cũng thừa nhận là có nhận tiền đền bù. Phần diện tích 280m² còn lại bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, bà N cho rằng mình không ký đơn xác nhận vị trí đất nhưng bà lại thừa nhận việc có nhận tiền đền bù. Ngoài ra đơn xác nhận của bà N còn có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường A, thị xã C nên lời trình bày tại phiên tòa hôm nay của bà là không có căn cứ. Từ những nhận định trên, Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của người khởi kiện Bà Hồ Thị Kim N trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của người bị kiện có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguồn gốc đất bà N nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị H1 vào ngày 20/10/1987 diện tích 1.000m² (25m x 40m), có giấy chuyển nhượng được chính quyền địa phương xác nhận. Năm 1994, bà N làm đơn đăng ký kê khai nguồn gốc đất và đơn xin chuyển quyền sử dụng đất được chính quyền địa phương xác nhận, đất của bà N nhưng bà N không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Hồ sơ còn lưu trữ (kèm hồ sơ đăng ký năm 1994). Sau khi qui hoạch khu hành chính năm 1999.

Ngày 26/12/2001, bà được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã C nay là thành phố C cấp GCNQSDĐ diện tích 280m², đất thuộc thửa 400, tờ bản đồ số 5 (căn cứ hồ sơ đăng ký năm 1994, diện tích 1.000m²) do bà Hồ Thị Kim N đứng tên và xây dựng nhà ở kiên cố hiện nay. Đối với diện tích đất 720m² (trong đó diện tích đất 120m² trùng quy hoạch xây dựng trụ sở Bảo hiểm xã hội (BHXH) Tỉnh, Nhà nước lấy đất của bà đang sử dụng không có ban hành quyết định thu hồi đất. Còn phần diện tích đất 600m² (tiếp giáp hàng rào BHXH Tỉnh) nằm ngoài quy hoạch xây dựng BHXH Tỉnh, ngoài quy hoạch khu hành chính tỉnh Đồng Tháp do gia đình bà quản lý, sử dụng liên tục và ổn định, cải tạo mặt bằng hiện nay đang kinh doanh quán cà phê không ai tranh chấp từ năm 1987 đến nay là 35 năm, nhưng chưa được cấp.

Năm 2019, bà Hồ Thị Kim N gửi đơn khiếu nại đến UBND Thành phố C yêu cầu công nhận và cấp GCNQSDĐ hoặc ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường đúng quy định của pháp luật với diện tích 720m² đất ở tọa lạc tại phường A, thành phố C. Ngày 19/8/2020, Chủ tịch UBND thành phố C đã ban hành Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị Kim N; Bác yêu cầu công nhận, cấp GCNQSDĐ và ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường đúng quy định của pháp luật với 720m² đất ở tọa lạc Phường A, thành phố C theo yêu cầu của bà N. Không đồng ý, bà N tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND Tỉnh. Ngày 15/4/2022, Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ, giải quyết: Công nhận và giữ nguyên Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị Kim N. Do không đồng ý nên bà N đã khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định nêu trên.

[2.2] Bà N kháng cáo cho rằng diện tích đất 600m² ngoài hàng rào Bảo hiểm xã hội là phần đất của bà không nằm trong quy hoạch và số tiền bà nhận bồi thường trước đây là của diện tích 120m² chứ không phải 720m² như án sơ thẩm đã nhận định, và yêu cầu hủy Quyết định số 1188/QĐ-UBND.HC và Quyết định 73/QĐ-UBND-NĐ của Chủ tịch UBND tỉnh Đ và Chủ tịch UBND thành phố C.

[2.3] Xét nội dung của Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C và Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ ngày 15/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ. Hội đồng xét xử xét thấy: Diện tích đất 720m² (nằm trong 5.500m²) có nguồn gốc là của bà Huỳnh Thị H1 (bà H1 được cấp GCNQSDĐ vào tháng 02/1998) đã được UBND tỉnh Đ phê duyệt quy hoạch ngày 27/10/1997. Sau đó, được giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu hành chính T2 vào năm 1999. Do bà N (là 01 trong 16 hộ) nhận chuyển nhượng đất của bà H1 khiếu nại và đã được UBND thị xã C (nay là thành phố C) giải quyết cho bà N nhận tiền bồi thường theo dạng giải quyết khiếu nại; sau khi thực hiện đầy đủ các thủ tục, hộ bà N đã được nhận tiền bồi thường theo nội dung Thông báo số 12/TB-UB ngày 24/6/1999 với số tiền là 88.934.400 đồng, tương đương với diện tích 720m² theo phương án bồi hoàn được UBND Tỉnh phê duyệt. Số tiền bà N nhận bồi thường trên diện tích 720m² được bà N thừa nhận tại đơn xin xác nhận vị trí đất ngày 20/9/1999, ngoài số tiền nhận đối với diện tích trên, phần còn lại bà N yêu cầu UBND phường A xác nhận cho bà N được sử dụng 280m² để được cấp GCNQSDĐ, còn 720m² xác nhận để bà N được nhận tiền bồi thường. Bà N đã nhận tiền bồi thường xong. Diện tích 280m² còn lại bà N được cấp GCNQSDĐ và bà đã xây nhà ở cho đến nay. Vì vậy, Chủ tịch UBND thành phố C ban hành Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC không chấp nhận việc cấp GCNQSDĐ diện tích 720m² cho bà N và Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ giải quyết khiếu nại, bác yêu cầu của bà N, giữ nguyên Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC là có cơ sở.

[2.4] Căn cứ Bản đồ quy hoạch năm 1997, Quyết định số 1695/QĐ-UB.HC, ngày 03/4/2003 và Quyết định số 836/QĐ-UB.HC, ngày 09/6/2006 của UBND tỉnh Đ, thì toàn bộ diện tích đất của bà H1 (trong đó có diện tích chuyển nhượng cho bà N) đều nằm trong tổng thể quy hoạch khu hành chính của tỉnh. Bà N cho rằng diện tích 600m² bà khiếu nại không nằm trong quy hoạch của tỉnh là không có căn cứ.

Từ các nhận định trên, xét Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim N là có căn cứ; bà N kháng cáo nhưng không chứng minh được yêu cầu của mình là có cơ sở nên không được chấp nhận. Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N yêu cầu giám định chữ ký trên Đơn đề nghị xác định vị trí đất là không có cơ sở do trên đơn ngoài chữ ký của bà N còn có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường A, thị xã C và bà N cũng đã khẳng định mình có nhận được tiền đền bù.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí theo quy định.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

- Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Hồ Thị Kim N. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2022/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Áp dụng các Điều 30, 32, 116, 157, khoản 1 Điều 158, 193, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính 2015;

- Các Điều 27, 28 Luật đất đai năm 1993; Các Điều 64, 66, 99 Luật đất đai năm 2013;

- Điều 1, Điều 6 Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng;

- Các Điều 18, 20 Luật khiếu nại năm 2011 và Thông tư số: 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim N về việc yêu cầu hủy các Quyết định số: 1188/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố C và Quyết định số: 73/QĐ-UBND-NĐ ngày 15/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh D

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Hồ Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014052 ngày 10/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười

Nguyễn Thị Thụy Vũ

Lê Văn An